

BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 7 VÀ 7 THÁNG NĂM 2024
TỈNH HÀ TĨNH

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 7 năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 212/CTK-TH ngày 25/7/2024)

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Lúa Hè thu				
Diện tích gieo cấy	Ha	44.568	44.572	100,01
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	14.320	14.327	100,05
Diện tích thu hoạch	Ha	11.934	11.980	100,39
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	48,03	51,66	107,55
Sản lượng thu hoạch	Tấn	57.322	61.890	107,97
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	3.327	3.327	100,01
Diện tích thu hoạch	Ha	2.829	2.776	98,12
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	77,77	76,97	98,97
Sản lượng thu hoạch	Tấn	22.002	21.367	97,11
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	7.750	6.842	88,28
Diện tích thu hoạch	Ha	7.588	6.611	87,13
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	28,47	28,16	98,93
Sản lượng thu hoạch	Tấn	21.602	18.620	86,19
Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	14.065	13.892	98,77
Diện tích thu hoạch	Ha	11.092	10.862	97,93
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	69,60	71,42	102,62

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng thu hoạch	Tấn	77.202	77.582	100,49
Đậu các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	2.377	2.491	104,80
Diện tích thu hoạch	Ha	337	324	96,27
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	10,05	9,92	98,74
Sản lượng thu hoạch	Tấn	339	322	95,06

2. Chăn nuôi đến ngày 31 tháng 7 năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 212/CTK-TH ngày 25/7/2024)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Gia súc (con)			
Trâu	67.790	66.500	98,10
Bò	167.750	164.200	97,88
Trong đó: Bò sữa	2.114	2.015	95,32
Lợn	393.600	398.800	101,32
Gia cầm (nghìn con)	9.880	10.164	102,87
Trong đó: Gà	8.280	8.530	103,02

3. Lâm nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: 212/CTK-TH ngày 25/7/2024)

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 7 năm 2024	Ước tính 7 tháng năm 2024	Tháng 7 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	190	3.372	104,97	127,15
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m3	33,17	242,35	105,06	114,34
Sản lượng củi khai thác	Nghìn Ste	20,34	155,92	101,18	96,61
Số vụ cháy rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	2	4	40,00	66,67
Diện tích rừng bị cháy (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	1,0	1,7	23,7	35,6
Số vụ phá rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	7	30	36,84	38,46
Diện tích rừng bị phá (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	1,46	8,04	13,52	28,37
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	8	1.989	114,29	123,39

4. Sản lượng thủy sản

(Kèm theo Báo cáo số: 212/CTK-TH ngày 25/7/2024)

	Ước tính tháng 7 năm 2024 (Tấn)	Ước tính 7 tháng năm 2024 (Tấn)	Tháng 7 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	5.232	33.055	104,29	103,18
Cá	3.193	20.735	105,62	104,34
Tôm	674	2.387	103,37	103,24
Thủy sản khác	1.365	9.933	101,71	100,82
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	1.321	8.049	102,40	104,37
Cá	456	3.948	102,47	102,95
Tôm	589	1.771	103,88	103,99
Thủy sản khác	276	2.330	99,28	107,18
Sản lượng thủy sản khai thác	3.911	25.006	104,94	102,80
Cá	2.737	16.787	106,17	104,68
Tôm	85	616	100,00	101,15
Thủy sản khác	1.089	7.603	102,35	99,02

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: 212/CTK-TH ngày 25/7/2024)

Đơn vị tính: %

	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 7 năm 2024 so với tháng trước	Ước tính tháng 7 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	88,11	104,18	118,82	97,89
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	126,39	106,72	137,19	128,11
Khai thác quặng kim loại	77,28	105,71	78,06	145,32
Khai khoáng khác	127,63	106,73	138,77	127,49
Công nghiệp chế biến, chế tạo	80,29	114,87	125,07	91,97
Sản xuất chế biến thực phẩm	84,54	103,28	102,01	92,13
Sản xuất đồ uống	150,66	102,87	131,12	140,52
Dệt	88,52	103,38	101,85	98,95
Sản xuất trang phục	104,42	106,83	149,16	114,16
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	101,85	95,14	100,42	133,22
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	93,75	100,00	93,75	94,14
In, sao chép bản ghi các loại	81,97	140,00	83,33	86,76
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	102,51	101,84	97,14	106,04
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	121,73	86,54	87,23	93,32
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	74,74	102,75	99,02	96,59
Sản xuất kim loại	75,50	119,16	132,80	88,06
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	109,96	103,24	112,98	111,18

	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 7 năm 2024 so với tháng trước	Ước tính tháng 7 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất thiết bị điện	-	737,88	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	111,74	101,81	108,79	118,83
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	129,07	62,95	87,12	128,93
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	129,07	62,95	87,12	128,93
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	115,69	98,83	112,01	115,56
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	116,00	98,38	112,72	116,49
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	111,86	104,63	104,16	106,67

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Kèm theo Báo cáo số: 212/CTK-TH ngày 25/7/2024)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2024	Ước tính tháng 7 năm 2024	Cộng dồn 7 tháng năm 2024	Tháng 7 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	400	400	2.120	266,67	170,97
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	21	25	683	35,82	138,59
Đá xây dựng khác	1000 M ³	249	266	1.437	157,52	138,48
Mực đông lạnh	Tấn	0	21	45	51,77	19,28
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	353	300	1.147	103,81	87,76
Thức ăn cho gia súc	Tấn	971	919	5.702	136,11	109,68
Bia đóng lon	1000 Lít	7.598	7.816	47.261	122,58	126,03
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	532	550	3.761	101,85	98,95
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	58	52	359	99,59	131,06
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	245	250	1.744	97,14	106,04
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	15.243	13.191	99.235	87,23	93,32
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	3.909	3.980	21.126	62,66	56,65
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	33.941	32.975	227.751	75,85	136,65
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	338	410	2.571	136,38	86,18

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2024	Ước tính tháng 7 năm 2024	Cộng dồn 7 tháng năm 2024	Tháng 7 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Ắc quy bằng ion lithi	1000 Kwh	7	48	162	-	-
Điện sản xuất	Triệu KWh	958	579	6.444	85,48	128,32
Điện thương phẩm	Triệu KWh	180	185	966	109,39	115,55
Nước uống được	1000 M ³	2.394	2.426	15.599	106,20	107,11
Nước không uống được	1000 M ³	2.593	2.550	16.168	112,83	116,63
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	7.467	7.650	57.552	100,47	104,64

7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

(Kèm theo Báo cáo số: 212/CTK-TH ngày 25/7/2024)

	Thực hiện tháng 6 năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 7 năm 2024 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 7 tháng năm 2024 (Tỷ đồng)	7 tháng năm 2024 so với kế hoạch năm 2024 (%)	7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	405,12	441,01	2.302,09	48,71	89,17
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	238,08	261,14	1.435,08	48,73	74,91
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	108,42	112,24	624,60	53,81	106,93
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	29,81	31,22	181,25	70,55	109,39
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	105,19	108,90	693,76	53,35	56,85
Vốn nước ngoài (ODA)	23,47	40,00	107,72	22,68	100,13
Xổ số kiến thiết	1,00	-	9,00	100,00	238,10
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	125,12	135,15	659,79	47,35	141,80
Vốn cân đối ngân sách huyện	125,12	135,15	659,79	47,35	141,80
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	93,12	107,14	546,11	47,55	117,36
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	41,92	44,71	207,22	53,39	103,28
Vốn cân đối ngân sách xã	41,92	44,71	207,22	53,39	103,28
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	41,92	44,71	207,22	53,39	103,28
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

8. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

(Kèm theo Báo cáo số: 212/CTK-TH ngày 25/7/2024)

	Thực hiện tháng 6 năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 7 năm 2024 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 7 tháng năm 2024 (Tỷ đồng)	Tháng 7 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	5.603,56	5.700,25	39.871,67	115,16	119,31
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	2.754,40	2.788,65	19.278,36	123,37	126,08
Hàng may mặc	344,81	352,62	2.534,31	123,03	140,33
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	668,22	666,68	4.993,27	119,24	139,16
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	55,36	60,46	290,95	199,28	146,25
Gỗ và vật liệu xây dựng	284,36	287,63	1.795,04	90,60	92,51
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	101,77	110,39	1.134,84	41,50	57,74
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	78,51	72,62	588,77	67,09	68,74
Xăng, dầu các loại	630,28	668,01	4.418,21	116,26	106,07
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	120,55	122,78	810,77	134,46	122,71
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	130,49	131,35	947,45	138,42	158,30
Hàng hóa khác	304,19	306,00	2.180,65	125,61	140,65
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	130,62	133,05	899,05	113,60	112,80

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

(Kèm theo Báo cáo số: 212/CTK-TH ngày 25/7/2024)

	Thực hiện tháng 6 năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 7 năm 2024 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 7 tháng năm 2024 (Tỷ đồng)	Tháng 7 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	747,46	778,18	4.758,57	111,89	113,04
Dịch vụ lưu trú	42,27	46,74	170,68	110,27	94,44
Dịch vụ ăn uống	705,19	731,44	4.587,88	112,00	113,87
Du lịch lữ hành	7,80	7,81	49,70	137,54	169,28
Dịch vụ tiêu dùng khác	377,00	384,62	2.645,65	112,22	107,10

10. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành

(Kèm theo Báo cáo số: 212/CTK-TH ngày 25/7/2024)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2024	Ước tính tháng 7 năm 2024	Cộng dồn 7 tháng năm 2024	Tháng 7 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Dịch vụ lưu trú						
1. Lượt khách phục vụ	Lượt khách	204.818	225.974	944.755	111,12	90,04
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	112.587	119.423	509.348	128,07	108,74
+ Khách quốc tế	"	1.792	1.795	8.527	119,19	98,01
+ Khách trong nước	"	110.795	117.628	500.821	128,21	108,94
- Lượt khách trong ngày	"	92.231	106.551	435.407	96,76	74,96
2. Ngày khách phục vụ	Ngày khách	235.174	261.410	1.057.397	160,34	122,47
- Khách quốc tế	"	6.972	7.130	26.435	120,83	74,28
- Khách trong nước	"	228.202	254.280	1.030.962	161,82	124,54
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
1. Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	2.285	2.294	14.160	135,34	167,04
- Lượt khách quốc tế	"	151	153	959	133,04	196,52
- Lượt khách trong nước	"	2.062	2.064	12.679	135,34	164,83
- Lượt khách VN ra NN	"	72	77	522	140,00	175,78
2. Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	6.216	6.423	39.660	139,12	167,63
- Ngày khách quốc tế	"	476	482	2.796	138,51	187,64
- Ngày khách VN đi trong nước	"	5.475	5.671	35.089	141,74	168,69
- Ngày khách VN ra NN	"	265	270	1.776	100,75	129,80

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

(Kèm theo Báo cáo số: 212/CTK-TH ngày 25/7/2024)

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 7 năm 2024 so với:				Chỉ số giá bình quân so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	114,16	104,69	103,77	101,69	103,01
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	119,96	108,30	104,79	101,62	106,06
Trong đó:					
Lương thực	135,68	116,56	104,52	100,86	116,17
Thực phẩm	119,00	106,49	104,69	101,73	104,06
Ăn uống ngoài gia đình	114,17	111,01	105,46	101,73	108,43
Đồ uống và thuốc lá	115,77	106,87	105,63	100,62	105,34
May mặc, giày dép và mũ nón	112,39	104,05	102,32	100,39	102,52
Nhà ở và vật liệu xây dựng	115,83	101,15	107,52	104,34	97,33
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,08	101,41	101,38	100,41	100,86
Thuốc và dịch vụ y tế	110,46	107,80	100,33	100,25	107,52
Giao thông	107,77	102,62	102,20	101,41	101,92
Bưu chính viễn thông	97,30	98,44	100,21	100,12	98,27
Giáo dục	122,08	103,18	101,07	100,01	102,65
Văn hoá, giải trí và du lịch	110,23	101,94	102,68	101,87	102,70
Hàng hóa và dịch vụ khác	116,76	106,64	105,43	103,89	105,64
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	195,04	137,61	123,42	102,00	128,28
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	111,57	109,66	105,35	101,61	107,51

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

(Kèm theo Báo cáo số: 212/CTK-TH ngày 25/7/2024)

	Ước tính tháng 7 năm 2024 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 7 tháng năm 2024 (Tỷ đồng)	Tháng 7 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 7 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	781,85	4.948,37	101,37	124,55	123,15
Vận tải hành khách	120,58	880,32	102,15	129,29	150,90
Đường bộ	120,53	879,88	102,15	129,33	150,98
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,05	0,44	97,90	75,06	72,80
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	515,32	3.050,13	102,52	128,18	117,02
Đường bộ	515,28	3.049,60	102,52	128,24	117,11
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,04	0,53	101,75	18,68	20,86
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	140,80	982,47	96,79	121,81	136,78
Bưu chính chuyển phát	5,15	35,45	101,61	30,51	32,23

13. Vận tải hành khách và hàng hoá

(Kèm theo Báo cáo số: 212/CTK-TH ngày 25/7/2024)

	Ước tính tháng 7 năm 2024	Cộng dồn 7 tháng năm 2024	Tháng 7 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 7 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.252,56	8.472,93	107,92	117,24	118,14
Đường bộ	1.242,66	8.385,04	108,00	117,55	118,68
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	9,90	87,89	98,61	88,13	82,62
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	230,72	1.586,13	103,35	113,10	115,98
Đường bộ	230,71	1.586,02	103,35	113,10	115,98
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,01	0,11	99,55	88,74	78,86
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.638,10	29.846,19	103,79	104,19	104,04
Đường bộ	4.637,60	29.840,07	103,78	104,23	104,20
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,50	6,11	136,99	24,18	12,36
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	152,64	953,24	103,20	111,30	108,00
Đường bộ	152,63	953,07	103,20	111,34	108,07
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,01	0,16	101,75	17,66	22,97
Hàng không	-	-	-	-	-

14. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

(Kèm theo Báo cáo số: 212/CTK-TH ngày 25/7/2024)

	Ước tính tháng 7 năm 2024 (Triệu USD)	Cộng dồn 7 tháng năm 2024 (Triệu USD)	Tháng 7 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 7 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Kim ngạch Xuất khẩu	178,20	1.275,69	138,68	78,59	77,78
<i>Một số mặt hàng xuất khẩu</i>					
Thủy sản	-	-	-	-	-
Chè	0,70	3,17	109,38	109,38	112,81
Dăm gỗ	5,00	36,41	189,39	116,55	91,09
Hàng dệt và may mặc	2,60	14,46	107,88	50,00	92,04
Xơ, sợi dệt các loại	0,70	3,89	120,69	100,00	65,16
Thép, phôi thép	154,50	1.135,69	141,08	73,13	74,67
- Xuất khẩu từ FHS	162,70	1.184,19	137,93	74,14	75,82
Kim ngạch Nhập khẩu	280,70	2.256,13	111,71	83,82	105,48
- Nhập khẩu từ Formosa	201,50	1.615,51	111,66	125,91	98,96

15. Trật tự, an toàn xã hội

(Kèm theo Báo cáo số: 212/CTK-TH ngày 25/7/2024)

	Đơn vị tính	Sơ bộ tháng 7 năm 2024	Cộng đồn 7 tháng năm 2024	Tháng 7 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 7 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	38	271	90,48	152,00	143,39
Đường bộ	"	38	268	90,48	152,00	141,80
Đường sắt	"	-	3,00	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	24	135	104,35	133,33	120,54
Đường bộ	"	24	134	104,35	133,33	119,64
Đường sắt	"	-	1,00	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	21	181	91,30	210,00	166,06
Đường bộ	"	21	180	91,30	210,00	165,14
Đường sắt	"	-	1,00	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	14	50	200,00	82,35	74,63
Số người chết	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Tr.đồng	64	474	1.628,21	49,42	91,62